FireAnt

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	18,644,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
P/E	-14.7
EPS	-510

	YTD	1T	3T	6T
VTG	-19.4%	15.4%	-2.6%	-22.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

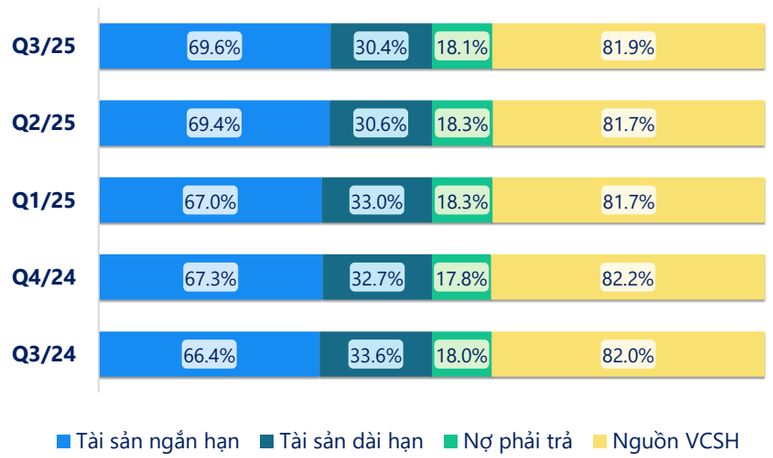

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

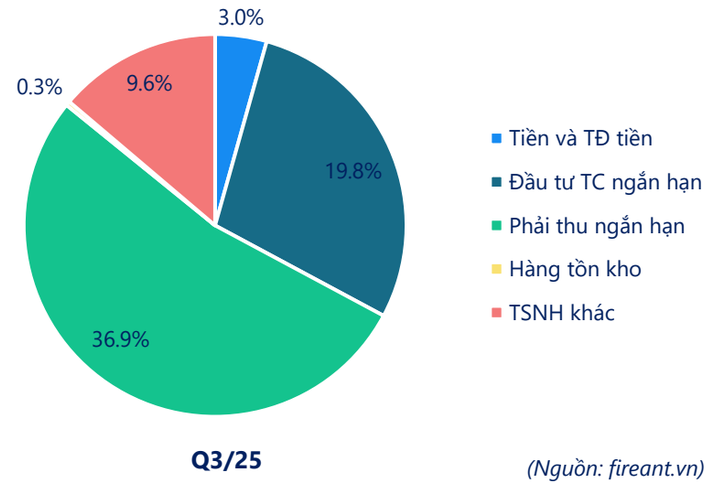

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

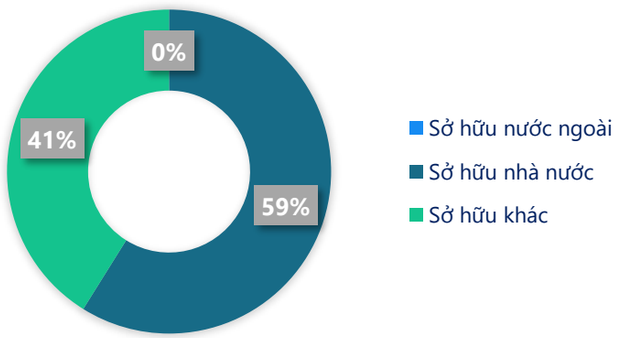

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

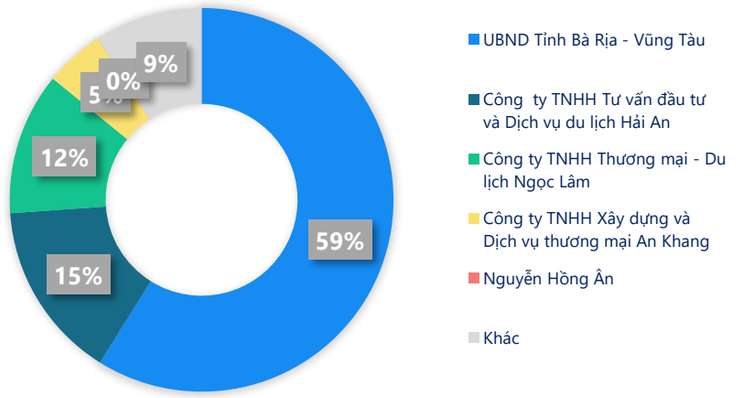

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

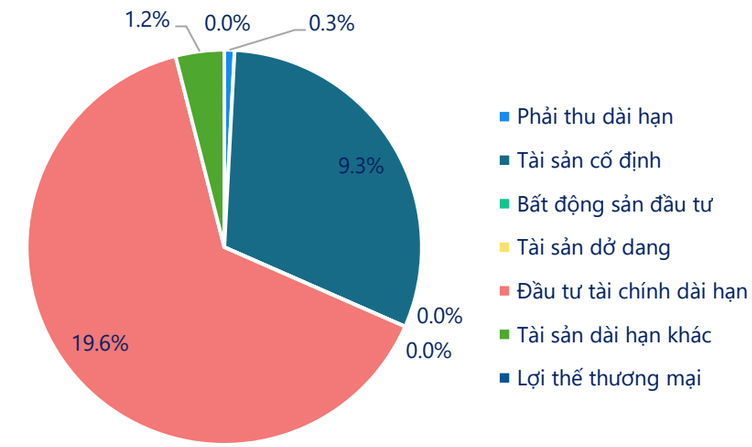

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

Tiền và tương đương tiền

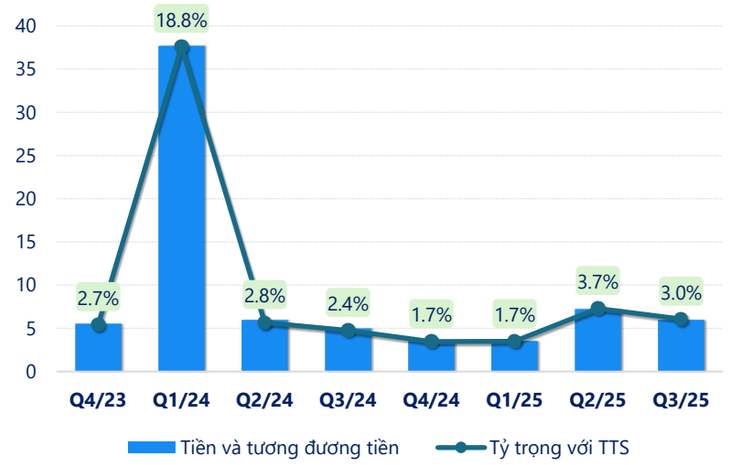

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

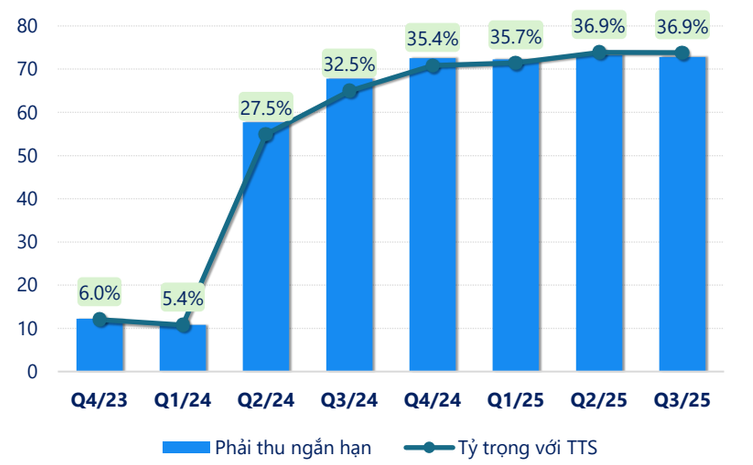

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

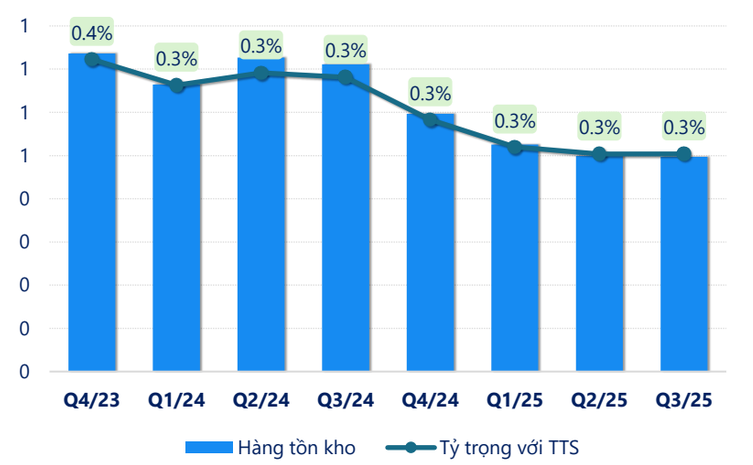

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

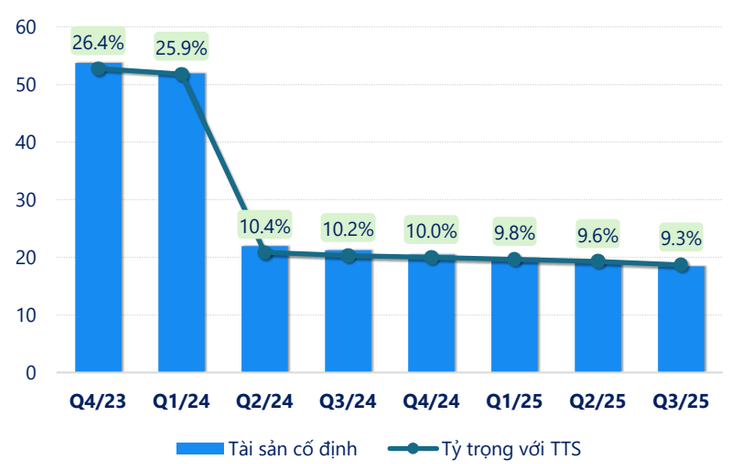

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

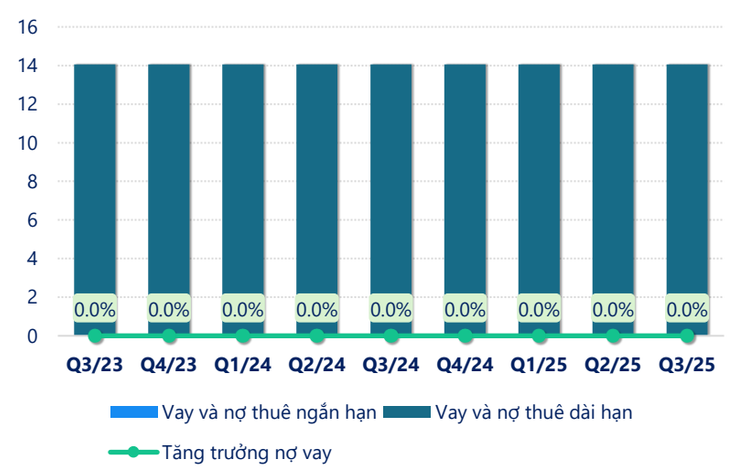

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

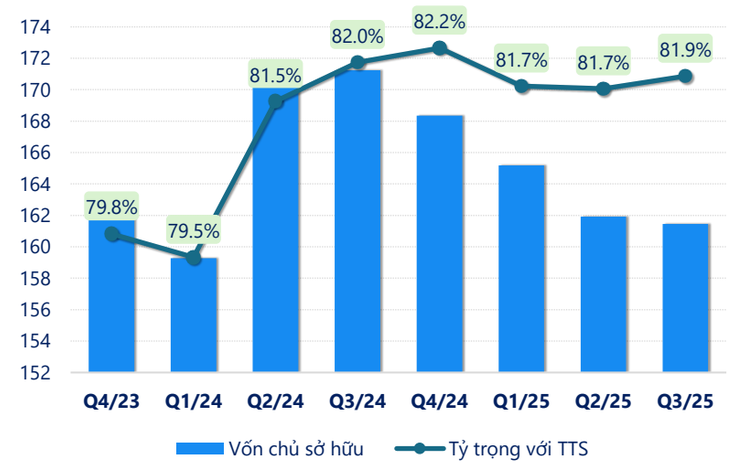

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

Kết quả kinh doanh

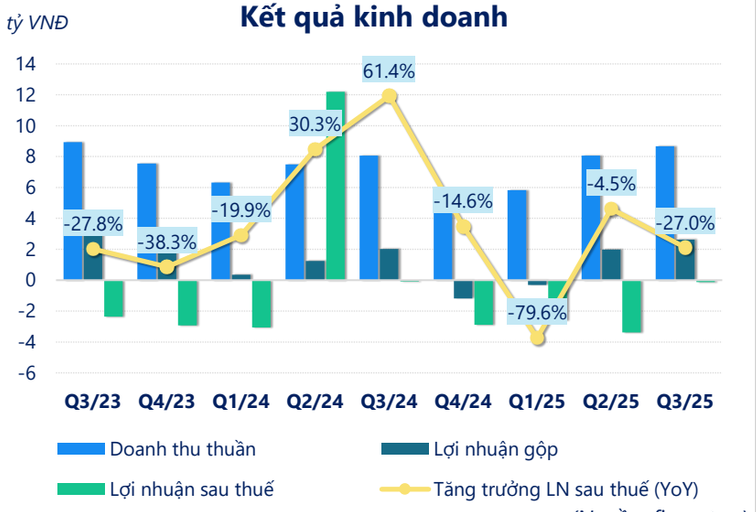

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

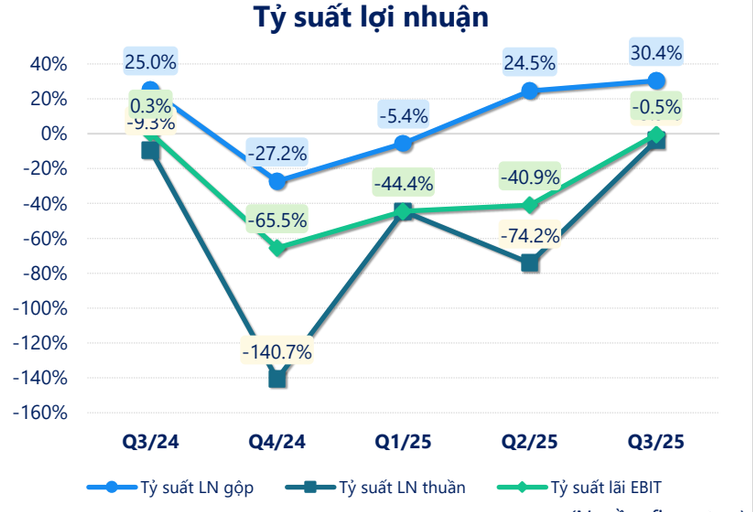

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

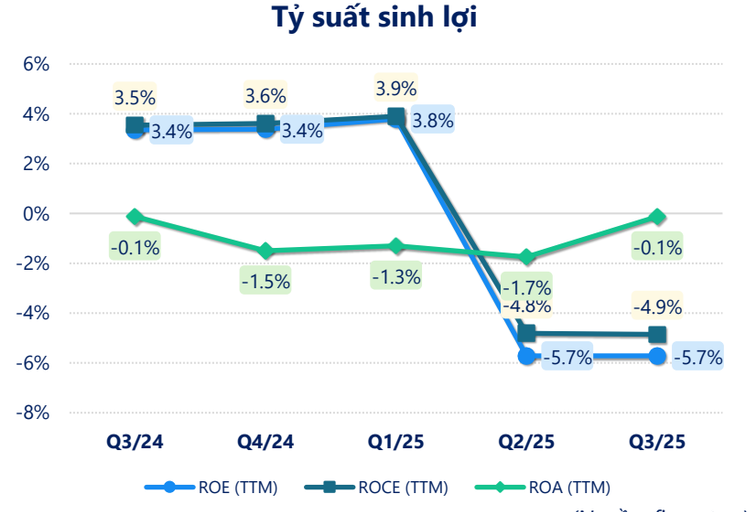

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

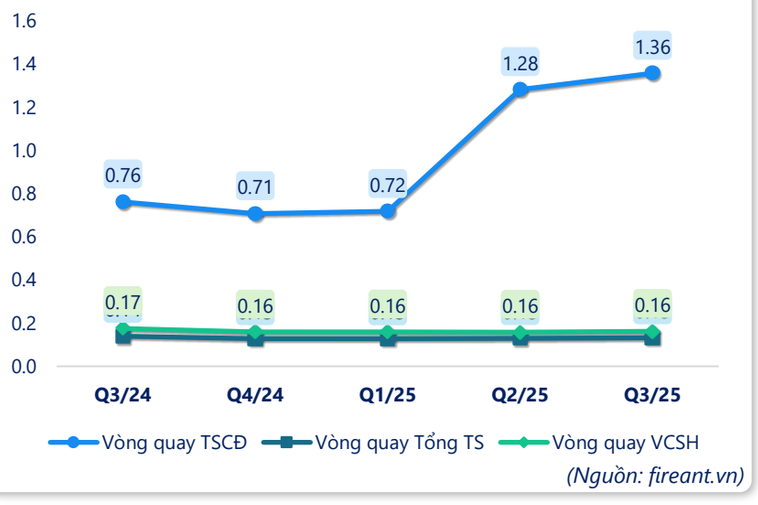

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

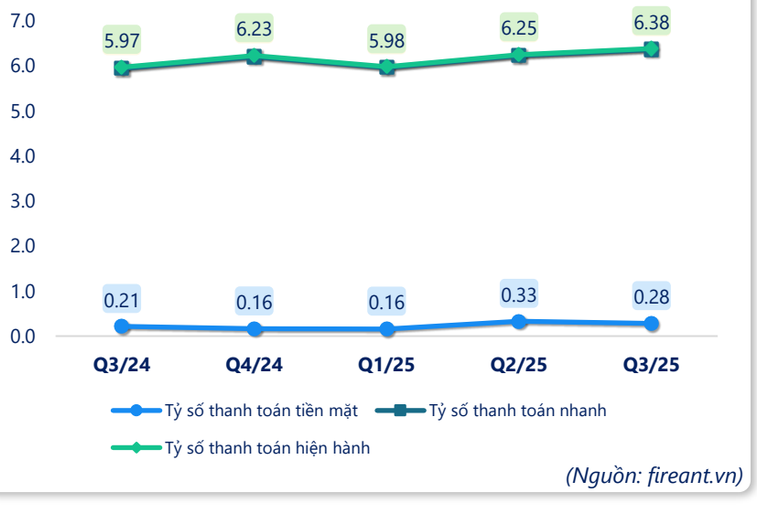

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

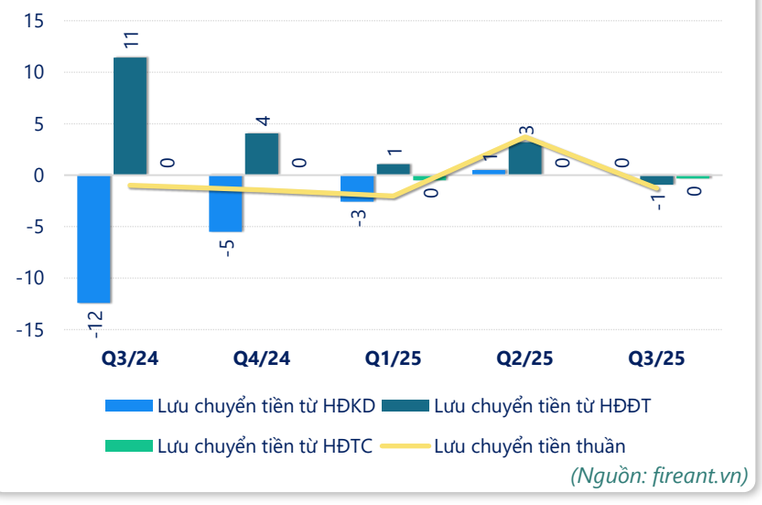

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**197**	**205**	**-3.6%**
Tài sản ngắn hạn	137	138	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	5.98	5.55	7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.1	40.2	-2.8%
Phải thu ngắn hạn	72.8	72.5	0.4%
Hàng tồn kho	0.50	0.60	-16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	18.8	0.6%
Tài sản dài hạn	**59.9**	**67.0**	**-10.5%**
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	18.4	20.5	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	38.6	44.1	-12.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.38**	**1.93**	**23.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.8	36.4	-1.7%
Nợ ngắn hạn	**21.5**	**22.1**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.94	1.06	-11.6%
Nợ dài hạn	14.3	14.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.1	14.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**161**	**168**	**-4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**161**	**168**	**-4.1%**
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	8.06	4.34	5.82	8.06	8.66
Giá vốn hàng bán	6.04	5.52	6.14	6.09	6.03
Lợi nhuận gộp	2.02	-1.18	-0.32	1.97	2.63
Doanh thu HĐTC	0.47	0.79	0.47	0.51	0.53
Chi phí TC	0	1.84	0	5.49	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.28	0.20	0.19	0.29	0.33
Chi phí QLDN	2.95	3.68	2.55	2.69	3.16
LN thuần từ HĐKD	-0.75	-6.11	-2.59	-5.98	-0.34
Lợi nhuận khác	0.77	3.26	0.00	2.69	0.29
LN trước thuế	0.02	-2.84	-2.58	-3.30	-0.05
Lợi nhuận sau thuế	-0.08	-2.89	-2.60	-3.39	-0.12
LNST của CĐ cty mẹ	-0.27	-3.06	-2.62	-3.56	-0.26

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.4	-5.49	-2.58	0.50	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.4	4.06	1.06	3.21	-0.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-0.50	0	-0.33
Tiền đầu kỳ	5.97	4.98	5.55	3.53	7.24
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.99**	**-1.43**	**-2.03**	**3.71**	**-1.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.98	3.55	3.53	7.24	5.98

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic